

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TT
TỈNH P**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 25-6-2020
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TT TỈNH P**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hồng**

Cốc Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Thành Lâm**

Ông **Đỗ Minh Thân**

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh P

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TT, tỉnh P tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 6 năm 2020. Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2020/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp “Hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm: 1996.

ĐKHKTT: Khu 4, xã H, huyện TT, tỉnh P.

Chỗ ở: Khu 10, xã H, huyện TT, tỉnh P.

(Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

- Bị đơn: Anh Nguyễn Thế A, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Khu 4, xã H, huyện TT, tỉnh P. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Tòa án – Nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Nguyễn Thế A ngày 24/9/2014, tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện TT, tỉnh P, việc kết hôn là tự nguyện. Tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc. Nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, do vợ chồng không hợp nhau về suy nghĩ và lối sống. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau trong suy nghĩ và lối sống. Đến cuối năm 2018, Chị L đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ của chị tại khu 10, xã H để ở, và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Thế A.

Về con chung: Chị L xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 01/11/2016, hiện đang ở với chị. Khi ly hôn, chị đề nghị được nuôi cháu B, không yêu cầu anh Nguyễn Thế A phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung, nợ chung, tài sản cho vay và công sức đóng góp: Chị L xác định không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

*Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh Nguyễn Thế A đến làm việc và thông báo cho anh A đến tham gia các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên anh A đều vắng mặt không đến mặc dù Tòa án đã niêm yết công khai và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

Trong biên bản lấy lời khai, bà Nguyễn Thị T – mẹ đẻ của anh Nguyễn Thế A trình bày:

Chị L và anh A kết hôn ngày 24/9/2014, đăng ký kết hôn tại UBND xã H. Sau khi kết hôn, anh chị sống chung cùng nhà với bà tại khu 4, xã H nhưng tách hộ khẩu riêng. Anh chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 01/11/2016. Đến tháng 9 năm 2018 thì Chị L dẫn theo cháu B bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị tại khu 10, xã H để ở. Bản thân bà và anh Nguyễn Thế A đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, tuy nhiên vì bận công việc nên anh A không đến Tòa án làm việc. Quan điểm của anh A khi liên lạc với bà là đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị L. Giao cháu Nguyễn Gia B cho Chị L tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc vì cháu còn nhỏ. Về tài sản chung, công nợ chung: Anh A và Chị L không có tài sản chung, công nợ chung. Còn quan điểm của bà là: Đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn cho Chị L và anh A. Vì việc Chị L bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị để ở, không còn quan tâm đến cuộc sống của anh A và công việc của gia đình bên nhà chồng. Bà cho rằng tình cảm của Chị L dành cho chồng là không còn, do vậy cuộc sống hôn nhân giữa Chị L và anh A không thể kéo dài thêm. Còn cháu B, hiện cháu còn nhỏ nên giao cho Chị L chăm sóc, nuôi dưỡng. Nếu Chị L không có khả năng và không thể chăm sóc cháu B thì bà và anh A sẵn sàng đón cháu về chăm sóc, nuôi dưỡng và không yêu cầu Chị L cấp dưỡng nuôi cháu B. Bà cam đoan giao các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh A được biết ngay sau khi bà nhận được của Tòa án.

Qua xác minh tại Công an, Ủy ban nhân dân và Hội liên hiệp phụ nữ xã H, xác định: Anh Nguyễn Thế A và chị Nguyễn Thị L kết hôn năm 2014, đăng ký kết hôn tại UBND xã H. Hiện nay Chị L đã về nhà bố mẹ đẻ tại khu 10, xã H để sinh sống và đã ly thân anh A. Anh A và Chị L có 01 con chung là cháu Nguyễn Gia B, sinh năm 2016, hiện đang ở cùng Chị L. Quan điểm của địa phương: Đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn giữa Chị L, anh A theo quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho phụ nữ và trẻ em.

** Phát biểu của Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thủy tại phiên tòa:*

-Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật; nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành các quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của Chị L, xử cho Chị L được ly hôn anh A; Về con chung: Giao cháu Nguyễn Gia B cho Chị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu B thành niên; anh A không phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung, nợ chung, tài sản cho vay và công sức đóng góp: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này; Về án phí: Chị L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các đương sự cung cấp và được thẩm tra công khai tại phiên toà hôm nay. Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục Tố tụng:

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo cho anh A về việc thụ lý vụ án và nhiều lần triệu tập, thông báo cho anh A đến Tòa án để giải quyết vụ án. Tuy nhiên anh A đều vắng mặt không có lý do. Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương, kết quả thể hiện anh A vẫn sinh sống và có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Khu 4, xã H, huyện TT, tỉnh P. Căn cứ vào quy định tại Khoản 1, Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc trường hợp không hòa giải được. Căn cứ Điểm b, Khoản 2, Điều 227 và Khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo thủ tục chung để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

2. Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị L kết hôn với anh Nguyễn Thế A vào ngày 24/9/2014, việc kết hôn là tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã H, huyện TT, tỉnh P. Đây một hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa Chị L, anh A đã xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, không cùng nhau đoàn kết xây dựng hạnh phúc gia đình, vợ chồng sống ly thân đã lâu, không còn thực tế chung sống, Chị L đã về sinh sống với bố mẹ đẻ tại khu 10, xã H từ năm 2018 đến nay. Nay Chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị được ly hôn anh A.

Hội đồng xét xử xét thấy, hai bên không có biện pháp hàn gắn tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm hai bên đã hết, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó cần chấp nhận đơn khởi kiện của Chị L, xử cho Chị L được ly hôn anh A là phù hợp.

[2] Về con chung: Chị L, anh A có một con chung là cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 01/11/2016, hiện đang ở cùng Chị L, Chị L đề nghị, khi ly hôn chị xin được nuôi cháu B. Xét thấy đề nghị của Chị L là chính đáng, do vậy Hội đồng xét xử cần giao cho Chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cháu B đến khi thành niên là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L không yêu cầu nên anh A không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng Chị L.

[3] Về tài sản chung, nợ chung, cho vay và công sức đóng góp: Chị L không yêu cầu. Do vậy không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Sau khi ly hôn, nếu các bên có yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về án phí: Chị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

[5] Quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án.

[6] Đề nghị của Kiểm sát viên VKSND huyện TT, tỉnh P phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 4, Điều 147; Điểm b, Khoản 2, Điều 227; Khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ: Điểm a, Khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ: Khoản 1 Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Nguyễn Thế A.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 01/11/2016 cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ ngày 25/6/2020 cho đến khi cháu B thành niên.

Anh Nguyễn Thế A không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng Chị L và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định của pháp luật mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung, cho vay và công sức đóng góp: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Sau khi ly hôn, nếu các bên có yêu cầu, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001650 ngày 07/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Thủy, tỉnh P.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh P xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hồng